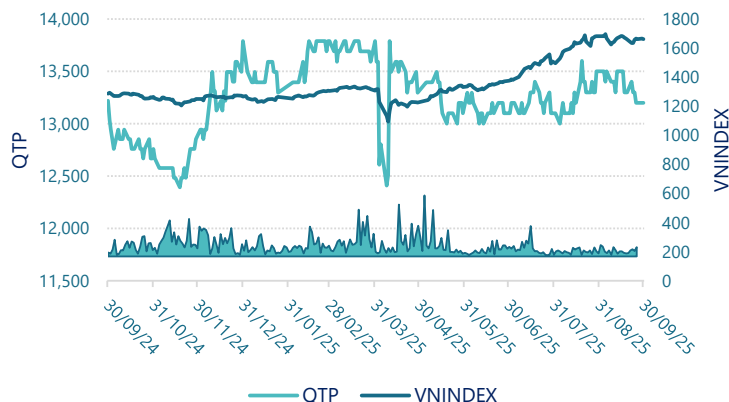




## CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (UPCOM: QTP)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch

30/09/2025

|                         |             |
|-------------------------|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 13,200      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 13,789      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 12,392      |
| SL cổ phiếu LH          | 450,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 316,315     |
| % sở hữu nước ngoài     | 1.0%        |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 5,940       |
| P/E                     | 10.2        |
| EPS                     | 1,292       |

### DT thuần

Q3/25

2,056

tỷ VNĐ

QoQ: ▼808 | -28.2%

YoY: ▼330 | -13.8%

### LN sau thuế

Q3/25

33.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▼158 | -82.7%

YoY: ▼43.1 | -56.6%

### Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

2.0%

+/- YoY: ▼ 1.8%

### DT thuần

9T 2025

7,833

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,191 | -13.2%

### LN sau thuế

9T 2025

396

tỷ VNĐ

YoY: ▼68.0 | -14.7%

### ROE

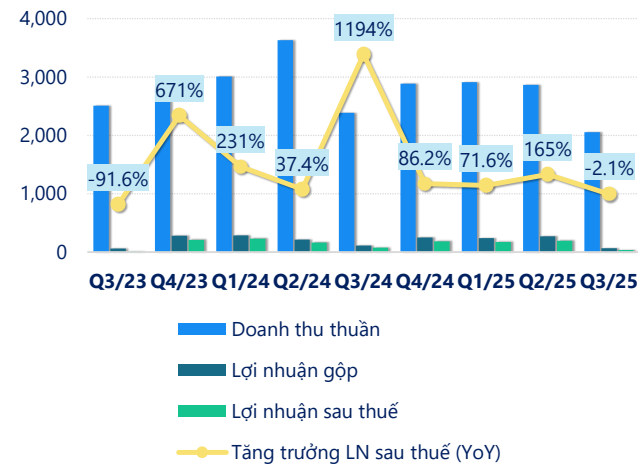
Q3/25

10.9%

+/- YoY: ▼ 1.6%

tỷ VNĐ

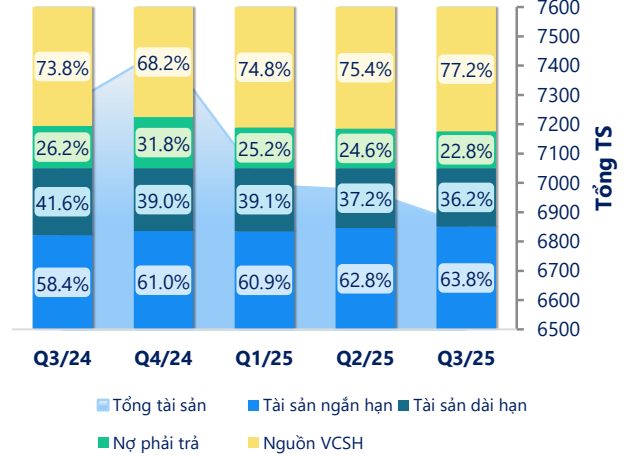
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

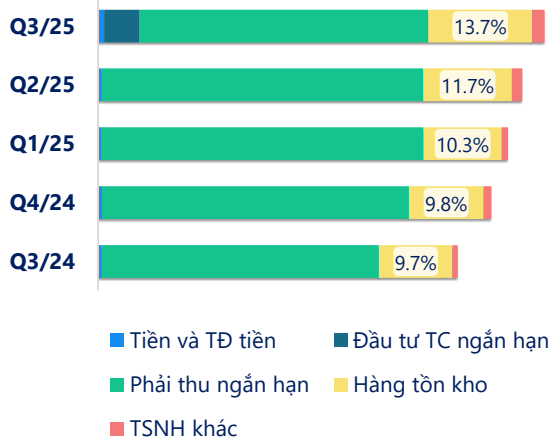
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



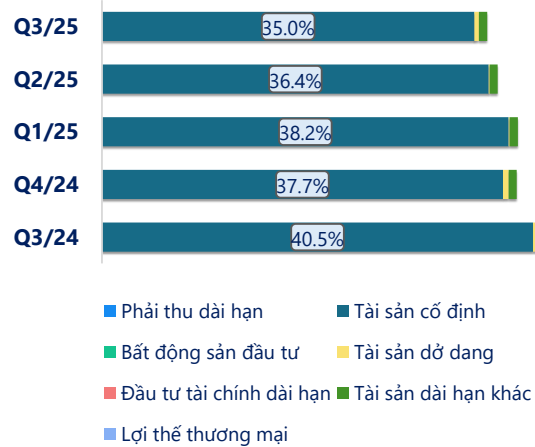
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

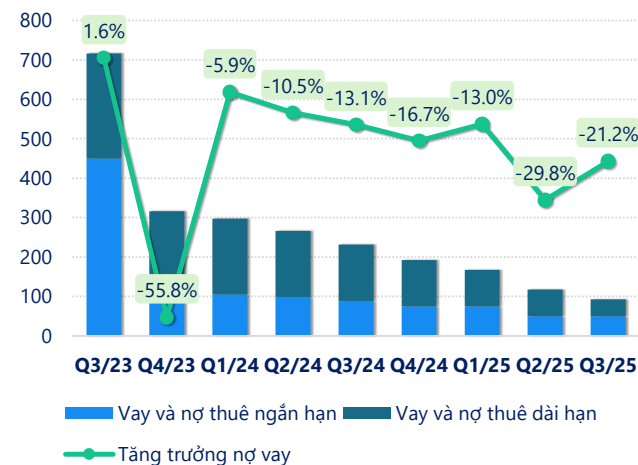
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

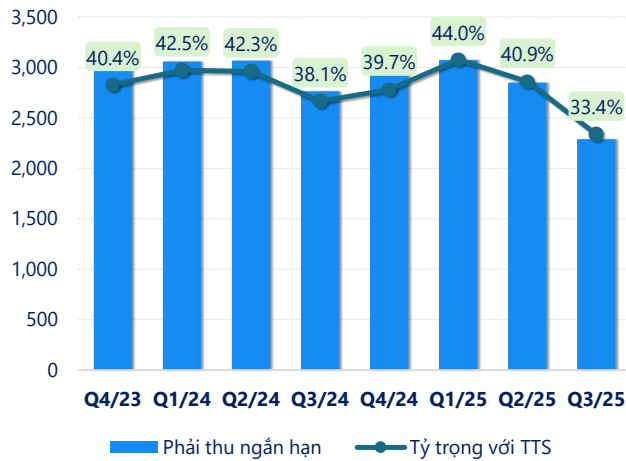
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



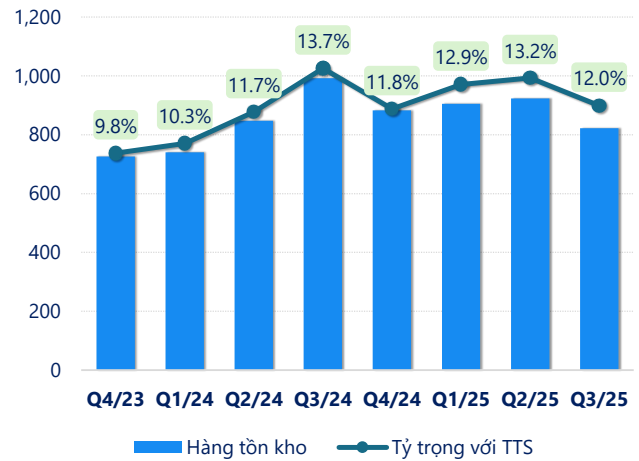
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


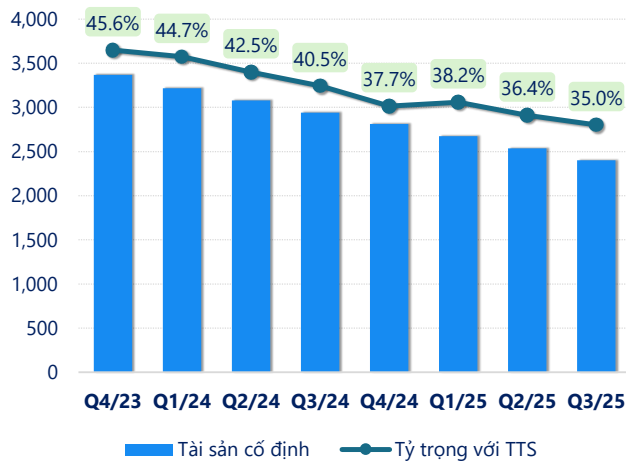
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


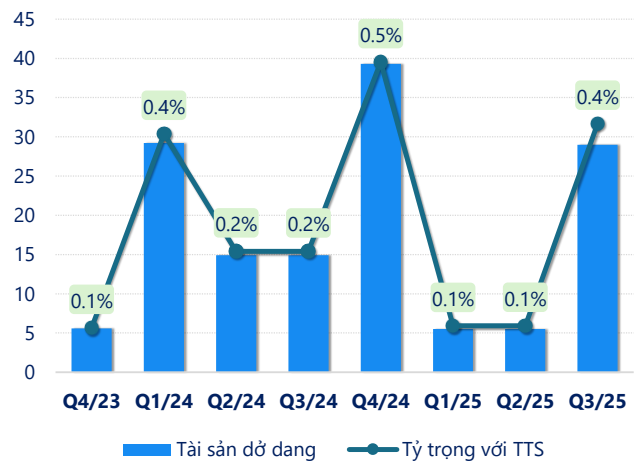
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

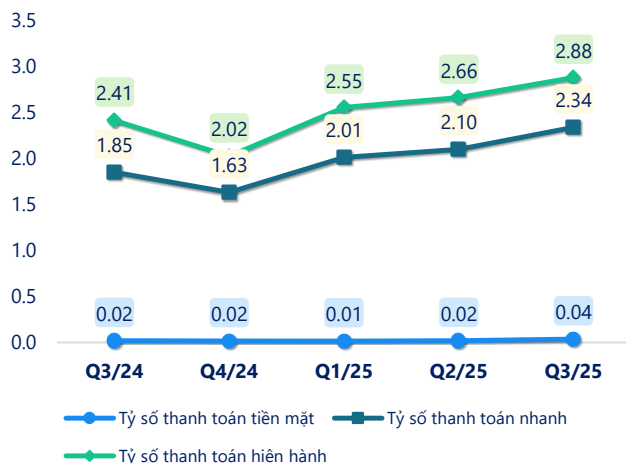
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

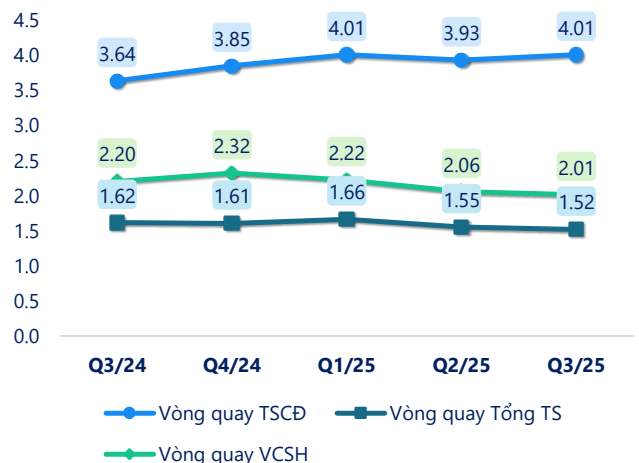
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q3/24</b> | <b>Q4/24</b> | <b>Q1/25</b> | <b>Q2/25</b> | <b>Q3/25</b> |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>7,254</b> | <b>7,456</b> | <b>6,992</b> | <b>6,975</b> | <b>6,857</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>4,238</b> | <b>4,549</b> | <b>4,258</b> | <b>4,379</b> | <b>4,374</b> |
| Tiền và tương đương tiền           | 31.9         | 35.5         | 24.9         | 32.2         | 55.4         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 332          | 522          | 102          | 422          | 1,032        |
| Phải thu ngắn hạn                  | 2,764        | 2,964        | 3,074        | 2,850        | 2,288        |
| Hàng tồn kho                       | 992          | 882          | 905          | 924          | 822          |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 119          | 146          | 152          | 152          | 176          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>3,016</b> | <b>2,907</b> | <b>2,734</b> | <b>2,595</b> | <b>2,483</b> |
| Phải thu dài hạn                   | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản cố định                    | 2,941        | 2,811        | 2,674        | 2,537        | 2,401        |
| Bất động sản đầu tư                | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang                    | 14.9         | 39.3         | 5.52         | 5.52         | 29.0         |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dài hạn khác               | 60.4         | 56.4         | 54.7         | 52.9         | 52.8         |
| Lợi thế thương mại                 | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>1,903</b> | <b>2,370</b> | <b>1,765</b> | <b>1,718</b> | <b>1,567</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>1,756</b> | <b>2,248</b> | <b>1,667</b> | <b>1,645</b> | <b>1,519</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 88.6         | 75.0         | 75.0         | 50.0         | 50.0         |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 1,078        | 1,435        | 1,273        | 976          | 844          |
| Nợ dài hạn                         | 148          | 123          | 97.8         | 72.8         | 47.8         |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 143          | 118          | 92.8         | 67.8         | 42.8         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>5,350</b> | <b>5,086</b> | <b>5,228</b> | <b>5,257</b> | <b>5,290</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>5,350</b> | <b>5,086</b> | <b>5,228</b> | <b>5,257</b> | <b>5,290</b> |
| Vốn điều lệ                        | 4,500        | 4,500        | 4,500        | 4,500        | 4,500        |
| Kinh phí và quỹ khác               | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)